

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**NGUYỄN VĨ HUYỀN DUNG**

**QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM  
CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á  
(2001 – 2021)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC**

**Hà Nội - 2022**

Công trình được hoàn thành tại:

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Phạm Hồng Thái

2. PGS.TS. Phan Hải Linh

Phản biện: .....

Phản biện: .....

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn vào hồi ..... giờ ..... ngày ... tháng ... năm 2022.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự dịch chuyển của cục diện thế giới từ lưỡng cực sang đa cực đã kéo theo hàng loạt thay đổi trong chính sách đối ngoại của các quốc gia. Việc khẳng định vị thế của mỗi quốc gia không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào những yếu tố truyền thống thuộc sức mạnh cứng mà còn chịu tác động từ những yếu tố tinh thần làm nên sức mạnh mềm. Từ một đất nước lấy “Thoát Á nhập Âu” làm phương châm phát triển, Nhật Bản đã chuyển mình thực hiện chính sách trở lại châu Á, nỗ lực khẳng định vị thế tại khu vực với mục tiêu trở thành nước lớn toàn diện cả về kinh tế lẫn chính trị. Đông Nam Á có vị thế chiến lược vô cùng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản và Nhật Bản cũng có vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia này.

Việc tìm hiểu về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á cung cấp một nghiên cứu có hệ thống về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, đưa ra được những đánh giá về tác động, dự báo về những triển vọng của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực, từ đó đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam. Chính vì những lý do đó, tác giả đã quyết định chọn đề tài ***“Quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á (2001-2021)”*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành quan hệ quốc tế để cố gắng góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

## 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

### 2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là làm rõ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021 đồng thời đánh giá những tác động của quá trình này, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á;

- Phân tích các giai đoạn triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á;

- Đánh giá tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2021 đồng thời dự báo triển vọng của việc triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á trong tương lai;

- Đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021.

#### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

- Về phạm vi không gian và thời gian: luận án giới hạn nghiên cứu ở Nhật Bản và các nước khu vực Đông Nam Á, tập trung vào giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2021.

- Về phạm vi nội dung: thông qua những giai đoạn cụ thể luận án tập trung vào những chính sách, chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia và tập trung vào ba khía cạnh ngoại giao chính gồm: ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị vì đây là ba lĩnh vực chính Nhật Bản đã triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á.

### **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

#### ***4.1. Cách tiếp cận***

Cách tiếp cận chính được sử dụng trong luận án là cách tiếp cận quan hệ quốc tế. Đồng thời, luận án cũng sử dụng cách tiếp cận lịch sử - logic, liên ngành và đa ngành.

#### ***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

- Phương pháp lịch sử: phương pháp này hỗ trợ tác giả nghiên cứu quá trình Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm theo trình tự thời gian.

- Phương pháp logic: phương pháp giúp tác giả sắp xếp sự kiện và đánh giá một cách hợp lý quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

- Phương pháp phân tích – tổng hợp: tác giả sử dụng phương pháp này để phân loại các nguồn tài liệu thu thập được, tổng hợp và hệ thống hóa thành từng nhóm thông tin phục vụ cho từng luận điểm chính trong luận án.

- Phương pháp so sánh: phương pháp so sánh theo lịch đại giúp tác giả có những so sánh mức độ hiệu quả các chiến lược, chính sách Nhật Bản đã sử dụng trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2021. Ngoài ra, phương pháp so sánh đồng đại được tác giả sử dụng khi so sánh mức độ ảnh hưởng của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại các nước Đông Nam Á với một số quốc gia khác thông qua các số liệu, kết quả thu thập cụ thể.

- Phương pháp phân tích SWOT: tác giả sử dụng phương pháp này nhằm phân tích điểm mạnh, điểm yếu của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á đồng thời đưa ra những dự báo về cơ hội, thách thức đối với sự phát triển sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực.

## **5. Đóng góp của luận án**

+ Nhận diện và đánh giá một cách tổng quan thực tế triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021 và chỉ ra xu hướng của nó trong thời gian tới.

+ Đánh giá tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021 và đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

+ Kết quả Luận án là tài liệu tham khảo góp phần nâng cao nhận thức về Nhật Bản tại Việt Nam, đồng thời là tài liệu tham khảo trong giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực Nhật Bản học tại Việt Nam.

## **6. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, kết cấu của luận án bao gồm 4 chương với những nội dung chính như sau:

### **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

## **1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài**

### ***1.1.1. Nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm***

Nhóm các công trình nghiên cứu trong nước về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm bao gồm: Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia [Hoàng Khắc Nam, 2010], Sức mạnh mềm của Việt Nam và ASEAN đối với Trung Quốc [Lê Vĩnh Trương, 2011], Sức mạnh quốc gia và sử dụng sức mạnh đó của Trung Quốc [Luu Thúy Hồng, 2015], Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc – Tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á [Nguyễn Thị Thu Phương (chủ biên), 2016].

Nhóm các công trình nghiên cứu quốc tế về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm gồm có: World power assessment (Đánh giá quyền lực thế giới) [Ray S. Cline, 1975], Theory of International Politics (Lý thuyết chính trị quốc tế) [Kenneth Waltz, 1979], Bound to Lead: The Changing Nature of American Power (Ràng buộc để dẫn dắt: bản chất đang thay đổi của sức mạnh Mỹ), [Joseph S. Nye, 1990], ソフトパワー・コミュニケーション—フランスからみえる新しい日本 (Sự giao lưu thông qua sức mạnh mềm – một Nhật Bản mới nhìn từ Pháp) [Watanuki Kenji, 2007], ソフト・パワーの活用とその課題 (Sử dụng quyền lực mềm và các vấn đề liên quan) [Kurata Yasuo, 2011], Three Faces of Japan's Soft Power (Ba phương diện của sức mạnh mềm Nhật Bản) [Yee Kuang Heng, 2017].

### ***1.1.2. Nghiên cứu về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á***

Nghiên cứu về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, các công trình của các học giả trong nước chủ yếu tập trung vào phân tích thành tựu và hạn chế của sức mạnh mềm của Nhật Bản hoặc phân tích một chính sách hoặc một chiến lược cụ thể trong chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản, có thể kể đến như: Vài nét về chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản [Duong Phú Hiệp, 2007], Về chính sách giao lưu con người trong ngoại giao văn hóa Nhật Bản ở Đông Á [Luu Thị Thu Thủy,

2011], Đối sách của Nhật Bản về sự gia tăng quyền lực mềm [Hoàng Minh Lợi, 2013], Chiến lược quảng bá sức mạnh mềm của Nhật Bản và kinh nghiệm đối với Việt Nam [Phạm Thu Hương 2016], Chiến lược ngoại giao kinh tế của Nhật Bản với ASEAN trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI [Ngô Phương Anh, 2018].

Đối với nhóm các công trình nghiên cứu quốc tế về quá trình triển khai sức mạnh mềm thông qua các chính sách ngoại giao nói chung hoặc chính sách ngoại giao văn hóa nói riêng của Nhật Bản nhìn chung đều tập trung vào phân tích cơ sở sức mạnh mềm của Nhật Bản, những ưu điểm và hạn chế của sức mạnh mềm của Nhật Bản hoặc tập trung vào phân tích các chính sách ngoại giao công chúng, văn hóa đại chúng của Nhật Bản hoặc đơn thuần là quan hệ giữa Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á. Một số công trình tiêu biểu bao gồm: クール・ジャパン 世界が買いたがる日本 (Cool Japan: Nhật Bản hấp dẫn thế giới) [Sugiyama Tomoyuki, 2006], Japan's Quest for Soft Power: Attraction and Limitation (Nhiệm vụ của Nhật Bản đối với sức mạnh mềm: Hấp dẫn & Hạn chế) [Lam Er Peng, 2007], Soft Power Superpowers: Cultural and National Assets of Japan and the United States (Những siêu cường sức mạnh mềm: những di sản văn hóa và quốc gia của Nhật Bản và Hoa Kỳ) [Yasushi Watanabe và David McConnell, 2008], Soft Power is The Opium of Japan (Sức mạnh mềm quyền rũ Nhật Bản) [Regis Arnaud, 2009], 広報文化外交の最前線：シンガポールとジャパン・クリエイティブ・センター (Tiền đề của quan hệ công chúng và ngoại giao văn hóa: Trung tâm sáng tạo Nhật Bản – Singapore) [Nakamura Toshiya, 2011], Japanese Language and Soft Power in Asia (Tiếng Nhật và sức mạnh mềm ở châu Á) [Kayoko Hashimoto, 2018].

### ***1.1.3. Nghiên cứu về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á***

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu đánh giá về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á là rất ít, chủ yếu là các công trình đánh giá về tác động của chính sách ngoại giao văn hóa Nhật

Bản đến các nước Đông Nam Á, bao gồm: Về sự hợp tác văn hóa giữa Nhật Bản và ASEAN từ những năm 1970 đến nay [Ngô Hồng Điệp, 2007], Ảnh hưởng văn hóa Nhật Bản đến giới trẻ Việt Nam hiện nay [Nguyễn Thu Hằng, 2014], Thúc đẩy vai trò của truyền thông trong hoạt động giao lưu văn hóa Việt Nam – Nhật Bản [Nguyễn Chí Thảo, 2016], Ngoại giao văn hóa Nhật Bản đối với Đông Nam Á giai đoạn 1977 – 2016 [Phạm Lê Dạ Hương, 2018].

Trong các nghiên cứu quốc tế đánh giá về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, các học giả nước ngoài cũng đã có nhiều bài viết dưới nhiều góc nhìn khác nhau, có thể kể đến một vài nghiên cứu sau: 日本の「ソフトパワー」で「共進化（相互進化）」の実現を— 東アジア連携から、世界の繁栄に向けて — (Hiện thực hóa “cùng tiến” bằng sức mạnh mềm của Nhật Bản – Từ hợp tác Đông Á hướng tới thịnh vượng toàn cầu) [下村満子, 2005], Contesting soft power: Japanese popular culture in East and Southeast Asia (Cạnh tranh sức mạnh mềm: Văn hóa đại chúng của Nhật Bản tại Đông và Đông Nam Á) [Nissim Otmazgin, 2008], Prospects on the Impacts of Cool Japan in Southeast Asia (Triển vọng tác động của Cool Japan tại Đông Nam Á) [Hiroshi Aoyagi, 2009], Japan’s Shrinking ASEAN “Soft Power” (Sức mạnh mềm của Nhật Bản với ASEAN đang giảm) [Jing Sun, 2012].

## **1.2. Kết quả và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu**

### ***1.2.1. Những kết quả các nghiên cứu đi trước đã đạt được***

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và nước ngoài bàn về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm là rất đa dạng và phong phú.

Thứ hai, nghiên cứu về sức mạnh mềm của Nhật Bản nói chung và ở Đông Nam Á nói riêng là nội dung thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước.

Thứ ba, có khá nhiều các nghiên cứu trong nước và quốc tế cung cấp thông tin về chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với Đông Nam Á, trong



đó đặc biệt chú trọng đến chính sách ngoại giao văn hóa – một trong những chính sách quyết định tính hiệu quả của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực.

Thứ tư, hệ thống số liệu về các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu là khá đa dạng, phong phú, có độ tin cậy cao và tương đối cập nhật.

### ***1.2.2. Những vấn đề đặt ra mà luận án sẽ giải quyết***

Thứ nhất, chưa có công trình nghiên cứu đi trước nào trùng với thời gian nghiên cứu của luận án.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu có tính tổng hợp, chuyên sâu về sức mạnh mềm của Nhật Bản còn tương đối hạn chế.

Thứ ba, chưa có nghiên cứu có tính hệ thống, liên kết được cả ba yếu tố gồm ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế và ngoại giao chính trị với quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản ở Đông Nam Á còn rất hạn chế cả trong nước và quốc tế.

Trên cơ sở tiếp thu thành quả nghiên cứu của các công trình trước đồng thời để có những kết quả nghiên cứu mới là những đóng góp mới, luận án tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

Một là, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Hai là, nghiên cứu một cách có hệ thống các giai đoạn triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021.

Ba là, đánh giá được những thành tựu và các vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, từ đó đưa ra được những nhận định về triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á cũng như đề xuất một số khuyến nghị đối với Việt Nam rút ra từ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản.

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á (2001 – 2021)**

## **2.1. Lý luận về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm**

### **2.1.1. Sức mạnh mềm**

Joseph Nye là học giả đầu tiên giới thiệu thuật ngữ “sức mạnh mềm” vào năm 1990. Theo ông, ba nguồn lực chính tạo nên sức mạnh mềm là văn hóa, tư tưởng và chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển của lý thuyết và thực tiễn quan hệ quốc tế, những sự thay đổi nhất định trong chính trị thế giới, một số nghiên cứu cho rằng khung lý thuyết sức mạnh mềm của Nye khó có thể được áp dụng trên phạm vi toàn cầu bởi sức mạnh mềm của các quốc gia là không đồng nhất về hình thức mặc dù nó có thể dựa trên một số cơ sở tương đồng nhất định. Vì vậy đã xuất hiện thêm nhiều quan điểm mở rộng khái niệm về sức mạnh mềm của Nye, theo đó, nhìn nhận sức mạnh mềm ở một góc độ rộng hơn bao gồm “ảnh hưởng chung của liên kết các trọng số của một quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và chính trị”. Đây là nội hàm về sức mạnh mềm có thể áp dụng cho nhiều quốc gia khác nhau với lịch sử phát triển, tiềm năng kinh tế cũng như tầm ảnh hưởng chính trị khác nhau. Vì vậy, đây cũng sẽ là khung lý thuyết được luận án sử dụng làm cơ sở của sức mạnh mềm, đó là sự ảnh hưởng của quốc gia thông qua các hoạt động trên các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, chính trị.

### **2.1.2. Triển khai sức mạnh mềm**

Thực tiễn cho thấy đều có sự khác biệt trong quan điểm về sức mạnh mềm nhưng các quốc gia đều có những điểm chung nhất định trong cách thức triển khai sức mạnh mềm nhằm phục vụ cho những mục tiêu cốt lõi như bảo vệ lợi ích quốc gia, thúc đẩy hợp tác, phát triển kinh tế, nâng tầm ảnh hưởng... Dựa trên những nguồn lực sức mạnh mềm sẵn có, mỗi quốc gia sẽ xây dựng những chiến lược, kế hoạch hành động cụ thể để chuyển hóa những nguồn lực đó thành sức mạnh mềm. Quá trình chuyển hóa những nguồn lực sức mạnh mềm của một quốc gia thành sức mạnh mềm của quốc gia đó chính là quá trình triển khai sức mạnh mềm. Tùy thuộc vào mục tiêu, đối tượng khác nhau mà cách thức triển khai của quá trình này sẽ khác nhau. Mức độ đạt được các mục tiêu đã đề ra sẽ phản ánh hiệu quả của quá trình triển khai

sức mạnh mềm. Trong quá trình triển khai sức mạnh mềm, mặc dù mỗi quốc gia sẽ thực thi những chính sách khác nhau, gọi tên những chiến lược cũng như chương trình, kế hoạch hành động khác nhau nhưng nhìn chung các quốc gia đều chủ yếu tập trung vào một số kênh chính như ngoại giao văn hóa – ngoại giao công chúng, ngoại giao kinh tế và viện trợ phát triển, ngoại giao các giá trị...

## **2.2. Nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á trong nửa sau thế kỷ XX**

### ***2.2.1. Nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm***

Sức mạnh mềm theo quan điểm của Nhật Bản được nhìn nhận thông qua hiệu quả, sức ảnh hưởng của các hoạt động triển khai sức mạnh mềm trên nhiều lĩnh vực trong đó tập trung vào 3 lĩnh vực cốt lõi là ngoại giao văn hóa; hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển; ngoại giao giá trị chính trị và chính sách đối ngoại. Dựa trên nhận thức về sức mạnh mềm cũng như cách thức triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, có thể được tóm lược mô hình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản qua 4 giai đoạn chính như sau: (1) Nhật Bản giới thiệu, quảng bá những thông điệp rõ ràng, nhất quán về Nhật Bản ra ngoài thế giới; (2) Sự giới thiệu, quảng bá các thông điệp từ Nhật Bản sẽ tác động vào nhận thức và thu hút sự quan tâm của cộng đồng từ đó dần hình thành nên hình ảnh Nhật Bản; (3) Khi sự yêu thích, ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Nhật Bản được hình thành sẽ tác động đến thái độ, hành động, phản ứng của cộng đồng quốc tế với Nhật Bản; (4) Khi cộng đồng quốc tế đã ngày càng bị thu hút và tin tưởng vào những thông điệp mà Nhật Bản giới thiệu, sự kỳ vọng của họ vào Nhật Bản sẽ ngày càng cao.

### ***2.2.2. Nguồn lực sức mạnh mềm Nhật Bản***

Trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, mặc dù văn hóa vẫn là nguồn lực chính nhưng hợp tác kinh tế và ngoại giao chính trị cũng sẽ là những nguồn lực không nhỏ của Nhật Bản trước sự cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia khác trong khu vực. Nếu như trước

những năm đầu thế kỷ 21, văn hóa cùng với chính sách ngoại giao văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ đóng vai trò chủ lực trong nỗ lực cải thiện sức mạnh mềm của Nhật Bản thì từ sau những năm đầu thế kỷ 21, trước những chuyển biến mới từ chính trong nội tại Nhật Bản cũng như từ bối cảnh khu vực và thế giới, các giá trị chính trị và chính sách đối ngoại cũng đã có vai trò quan trọng hơn trong quá trình triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm Nhật Bản. Mục tiêu và cũng là lợi ích đạt được từ quá trình chuyển hóa các nguồn lực này sẽ là những nền tảng quan trọng góp phần giúp Nhật Bản đảm bảo không chỉ là cường quốc về kinh tế mà còn là quốc gia có vai trò lãnh đạo, có tiếng nói quan trọng và quyết định trong các vấn đề quốc tế.

### ***2.2.3. Quá trình triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á trong nửa sau thế kỷ XX***

Thất bại sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản buộc phải dựa vào sự bảo trợ về an ninh và “viện trợ” kinh tế của Mỹ để phục hồi và phát triển đất nước. Vì vậy, 5 năm đầu thời kì hậu chiến (1945-1950), kinh tế Nhật Bản phát triển chậm chạp và phụ thuộc chặt chẽ vào Mỹ. Trong giai đoạn 20 năm tiếp theo, kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng, thần kỳ, trở thành cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Đây cũng là thời kỳ chính sách đối ngoại Nhật Bản bắt đầu chú trọng đến giao lưu văn hóa – những hoạt động đặt nền móng cho quá trình triển khai sức mạnh mềm sau này. Giai đoạn đầu thập niên 1980, tình hình khu vực Đông Nam Á còn đang căng thẳng với vấn đề Campuchia cùng sự chia rẽ giữa các nước ASEAN và Đông Dương khiến Nhật Bản chỉ có thể thúc đẩy giao lưu, hợp tác với 5 nước ASEAN. Giai đoạn sau thập niên 1980, bối cảnh thế giới và khu vực đã thuận lợi hơn cho Nhật Bản gia tăng vai trò trong khu vực. Nhật Bản tiếp tục kế thừa và phát huy triết lý, tư tưởng trong Học thuyết Fukuda, chủ động hơn, tích cực hơn trong vai trò dẫn dắt, lãnh đạo các nước Đông Nam Á. Giai đoạn thập niên 1990 đánh dấu sự công khai chính thức của Nhật Bản về tham vọng nâng cao vai trò chính trị trong khu vực bằng sự ra đời của Học thuyết Hashimoto với việc mở rộng và nâng tầm quan hệ chính trị bên cạnh nền tảng quan hệ kinh tế và

văn hóa đã được phát triển. Ngoại giao văn hóa với mục tiêu mở rộng và làm sâu sắc hơn nữa hiểu biết lẫn nhau cũng được Nhật Bản duy trì và đẩy mạnh.

### **2.3. Những nhân tố tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021**

#### **2.3.1. Nhân tố bên trong**

Có 3 nhân tố chủ quan tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á gồm: (1) Sự cần thiết của việc tăng cường hợp tác kinh tế với khu vực Đông Nam. (2) Nhu cầu nâng cao vai trò và ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong khu vực Đông Nam Á. (3) Nhu cầu tăng cường giao lưu, quảng bá văn hóa Nhật Bản ra thế giới.

#### **2.3.2. Nhân tố bên ngoài**

Bên cạnh 3 nhân tố chủ quan thì có 3 nhân tố khách quan cũng tác động rất lớn đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, cụ thể: (1) xu hướng toàn cầu hòa, hòa bình – hợp tác – phát triển ngày càng tăng, sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng sức mạnh mềm; (2) sự nổi lên về vai trò địa chính trị, địa kinh tế của khu vực châu Á – Thái Bình Dương với trọng tâm là Đông Nam Á, thu hút sự quan tâm của các cường quốc; (3) nhu cầu hợp tác và tiếp thu các giá trị văn hóa Nhật Bản từ chính các nước Đông Nam Á.

## **CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á (2001 – 2021)**

### **3.1. Giai đoạn 2001 – 2012**

#### **3.1.1. Phát triển công nghiệp văn hóa – Tập trung văn hóa đại chúng**

Bước vào thế kỉ 21, Nhật Bản đối mặt với rất nhiều khó khăn, tuy nhiên, đây cũng là thời điểm mà Nhật Bản chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa, đặc biệt là văn hóa đại chúng khi đã đem lại cho quốc gia này không chỉ là những lợi ích kinh tế mà còn là những ảnh hưởng chính trị. Chính vì vậy, ngay trong nhiệm kỳ của vị Thủ tướng đầu tiên của thế kỉ 21 – Koizumi Junichiro, Nhật Bản đã tiếp tục tăng cường các hoạt động ngoại giao văn hóa thông qua nhiều chương trình, chiến dịch, các chính sách và chiến lược cụ

thể. Năm 2003, triển khai sáng kiến của Thủ tướng Koizumi đồng thời để kỉ niệm 25 năm thiết lập Quỹ văn hóa ASEAN, 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản – Việt Nam, 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản – Cambodia, Nhật Bản và các nước ASEAN đã thực hiện “Năm Giao lưu Nhật Bản – ASEAN”. Đến tháng 03/2004, trong đề án “Chính sách khuyến khích kinh doanh giải trí: Chiến lược của quốc gia trong thời đại quyền lực mềm”, chính phủ Nhật Bản đã xác định ba mục tiêu chính của chính sách công nghiệp nội dung (thuộc công nghiệp văn hóa). Tháng 12/2005, Thủ tướng Koizumi đã công bố “Chiến lược ngoại giao văn hóa của Nhật Bản thế kỉ 21” gồm ba mục tiêu và ba trụ cột là “truyền bá”, “hấp thu” và “cộng sinh”.

Tháng 3/2007, nhằm phục vụ cho mục tiêu ngày càng lớn hơn của công nghiệp văn hóa, chính phủ Nhật Bản đã nâng tầm “Chính sách khuyến khích kinh doanh công nghiệp nội dung” thành “Hướng tới một cường quốc về công nghiệp văn hóa mũi nhọn trên thế giới”. Tháng 9/2007, Nhật Bản tiếp tục công bố “Chiến lược toàn cầu của nền công nghiệp nội dung”. Nhằm tăng cường hơn nữa trao đổi hợp tác giữa Nhật Bản và các nước khu vực sông Mekong, năm 2009 đã được chọn là “Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản”. Tháng 11/2009, Trung tâm Sáng tạo Nhật Bản được thành lập tại Singapore nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động giao lưu, quảng bá văn hóa Nhật Bản tại Đông Nam Á, đặc biệt là các loại hình văn hóa mới, độc đáo. Bắt đầu từ năm 2010, Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa mà trong đó công nghiệp nội dung (content industry) được xác định là hướng ưu tiên chiến lược. Vì vậy, hàng loạt các báo cáo, đề án, chiến lược liên quan đến công nghiệp nội dung đã được công bố như Báo cáo “Nghiên cứu liên quan đến chiến lược phát triển công nghiệp nội dung” (05/2010) trong đó khẳng định công nghiệp nội dung là mũi nhọn (Content is King), Đề án “Chiến lược tăng trưởng công nghiệp nội dung” (05/2010), Đề án “Hướng tới một cường quốc công nghiệp văn hóa: Vai trò lãnh đạo của công nghiệp hóa” (06/2010), Đề án “Chấn hưng ngành công nghiệp văn hóa Nhật Bản” với chiến lược xây dựng “Phòng văn hóa Nhật Bản” (06/2010). Đầu năm 2012, nhằm khôi phục

đất nước sau thảm họa, dưới sự chỉ đạo của chính quyền Thủ tướng Noda Yoshihiko, Ban cố vấn trí thức về ngoại giao văn hóa truyền thông đã đưa ra Báo cáo “Ngoại giao văn hóa truyền thông từ sau sự kiện 11/3”.

### **3.1.2. Tăng cường viện trợ ODA – Hợp tác phát triển Tiểu vùng sông Mekong**

Trước thềm thế kỷ 21, nhằm kịp thời ứng phó với những biến động trong chính trị quốc tế cũng như để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển đất nước, Nhật Bản đã chủ động lên kế hoạch điều chỉnh chính sách ngoại giao kinh tế, cụ thể là với Hiến chương ODA đã được thông qua từ năm 1992. Tháng 12/2002 Bản điều chỉnh Hiến chương ODA chính thức được thông qua, đánh dấu một sự thay đổi trong tầm nhìn và chiến lược ngoại giao kinh tế của Nhật Bản trong thế kỷ 21. Tháng 3/2006, Quỹ Hội nhập Nhật Bản – ASEAN (JAIF) chính thức được thành lập. Tháng 01/2007, sáng kiến về “Chương trình đối tác khu vực Nhật Bản – Mekong” đã được đề ra nhằm thực thi những mục tiêu đối ngoại mới của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo. Tháng 5/2007, cũng nằm trong một loạt chuỗi hành động nhằm thực thi những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo, “Sáng kiến Cánh cửa châu Á” (Asia Gateway Initiative – AGI) đã được công bố.

### **3.1.3. Tăng cường hợp tác chính trị - an ninh Nhật Bản - ASEAN**

Tháng 12/2003, để kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản, Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản đã được tổ chức tại Tokyo, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới trong mối quan hệ này. Hội nghị cũng đã thông qua “Tuyên bố Tokyo vì một quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản năng động và bền vững trong thiên niên kỷ mới”. Năm 2004, Nhật Bản chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC). Đây một bước tiến lớn tiếp theo trong quan hệ đối ngoại giữa Nhật Bản – ASEAN, thể hiện sự quan tâm của Nhật Bản đối với ASEAN khi vai trò chiến lược, vị thế trung tâm cũng như tốc độ phát triển kinh tế đang ngày càng cao của thể chế này. Đồng thời thông qua việc tham gia TAC, Nhật Bản cũng đã ngầm khẳng định cam kết lâu dài của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á cả

về kinh tế - thương mại, an ninh – chính trị, đặt nền móng cho quá trình xây dựng và phát triển quan hệ đối tác với các nước ASEAN, cùng hướng tới một khu vực hòa bình, ổn định, an ninh và thịnh vượng.

Tháng 12/2006, chính phủ Nhật Bản đã công bố “Ngoại giao mở rộng – Trụ cột mới cho chính sách đối ngoại Nhật Bản”. Trong Chính sách ngoại giao mới này, “ngoại giao giá trị” và “vòng cung tự do và thịnh vượng” là hai khái niệm chủ chốt thể hiện một tầm nhìn mới của chính phủ Nhật Bản khi bên cạnh các “giá trị phổ quát” như dân chủ, tự do, nhân quyền... các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống... cũng được đề cao. Tháng 11/2011, tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Nhật Bản lần thứ 14 diễn ra tại Indonesia, “Tuyên bố chung Bali về Tăng cường đối tác chiến lược ASEAN - Nhật Bản vì thịnh vượng chung” và “Kế hoạch hành động ASEAN - Nhật Bản 2011-2015” cũng đã chính thức được thông qua, bao gồm 5 chiến lược cụ thể.

### **3.2. Giai đoạn 2013 – 2021**

#### ***3.2.1. Tăng cường giao lưu văn hóa - Phát huy triết lý cộng sinh***

Cuối năm 2012, nhận thức rõ giá trị và tiềm năng của nguồn lực văn hóa là một yếu tố quan trọng trong công cuộc hồi phục kinh tế, Thủ tướng Abe Shinzo đã đề ra Chiến lược Cool Japan (Nhật Bản thú vị) dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Tái thiết kinh tế Nhật Bản như một phần trong chính sách phục hồi kinh tế Abenomics.

Tháng 01/2013, Thủ tướng Abe Shinzo đã sang thăm Việt Nam, Thái Lan và Indonesia, mở màn cho chuyến công du đầu tiên đến các nước ASEAN trong nhiệm kỳ 2 đồng thời đánh dấu một năm nhiều sự kiện nhằm kỷ niệm 40 năm quan hệ đối thoại ASEAN – Nhật Bản. Tại Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản – Indonesia vào ngày 18/01/2013, Thủ tướng Abe Shinzo đã công bố “Năm nguyên tắc ngoại giao với ASEAN của Nhật Bản” trong đó có hai nguyên tắc liên quan đến văn hóa. Cũng trong chuyến công du này Thủ tướng Abe Shinzo đã công bố một chương trình trao đổi thanh niên mới giữa Nhật Bản và các quốc gia thành viên ASEAN và một số quốc gia khác có tên: JENESYS 2.0– kế thừa tinh thần và thành tựu của chương trình tiền



thân JENESYS mà ông đã đề xuất trong năm 2007. Tháng 4/2014, Trung tâm châu Á thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản đã được thành lập cùng với sự ra đời của “Dự án WA: Vì một châu Á hiểu biết lẫn nhau thông qua hợp nhất và hài hòa” với phương châm 4C: Communicate (giao tiếp), Connect and Share (Kết nối và chia sẻ), Collaborate (Cộng tác), Create (Sáng tạo). Còn chữ “WA” trong tên của Dự án ở đây có nghĩa là hòa bình, hài hòa (和), là vòng tròn, luân hồi (輪) và cũng có nghĩa là tuần hoàn, lặp lại (環). Điều này thể hiện sự tiếp nối và phát triển triết lý “cộng sinh” được khởi xướng từ thời Thủ tướng Koizumi như một triết lý trụ cột ngoại giao của Nhật Bản. Trong hai năm 2018 và 2019, Nhật Bản và ASEAN cũng đã có những hoạt động trao đổi, giao lưu văn hóa rất tích cực nhằm kỷ niệm 45 năm quan hệ hợp tác và hữu nghị ASEAN – Nhật Bản và kỷ niệm 10 năm “Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản 2009”. Bên cạnh đó, các hoạt động của JCC Singapore tiếp tục tập trung vào mũi nhọn văn hóa đại chúng khi nội dung này chiếm tới hơn 50% các hoạt động của trung tâm.

### ***3.2.2. Tái phục hồi kinh tế - Thúc đẩy tăng trưởng bền vững***

Đầu năm 2013, trong “Năm nguyên tắc ngoại giao với ASEAN của Nhật Bản” được công bố thì có hai nguyên tắc tập trung vào hợp tác phát triển kinh tế. Một trong những chính sách ngoại giao kinh tế vốn là thế mạnh của Nhật Bản là ngoại giao ODA cũng tiếp tục được tăng cường trong thời kỳ này. Năm 2013, đánh dấu 40 năm quan hệ hữu nghị và hợp tác ASEAN – Nhật Bản, chính phủ Nhật Bản đã cam kết cung cấp gói viện trợ ODA 2000 tỷ Yên (khoảng 20 tỷ USD) trong 05 năm cho các nước ASEAN, cấp thêm 100 triệu USD cho Quỹ Liên kết ASEAN – Nhật Bản, hỗ trợ 3 tỷ USD cho ASEAN và đào tạo 1000 nhân lực trong 05 năm nhằm nâng cao năng lực quản lý thiên tai. Tháng 03/2014, trong bài phát biểu kỷ niệm 60 năm Nhật Bản bắt đầu chương trình viện trợ chính thức ODA với tiêu đề: “Sự phát triển của ODA: vì tương lai của thế giới và tương lai của Nhật Bản”, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản, Fumio Kishida, đã nhắc đến chính sách đối ngoại với 03 trụ cột, hỗ trợ cho nhiều quốc gia hồi phục và phát triển kinh tế, tạo

dựng được niềm tin và ấn tượng tốt đẹp đối với Nhật Bản. Tháng 02/2015, chính phủ Nhật Bản quyết định đổi tên Hiến chương ODA thành Hiến chương Hợp tác Phát triển gồm 02 mục tiêu chính, 03 chính sách cơ bản và 03 vấn đề ưu tiên. Theo đó, chính phủ Nhật Bản tiếp tục thể hiện định hướng sử dụng viện trợ ODA trong các hoạt động ngoại giao kinh tế nhằm hướng tới đạt được các thành tựu mềm. Cũng trong Hiến chương Hợp tác Phát triển 2015, Đông Nam Á tiếp tục được xác định là khu vực ưu tiên trong chiến lược hợp tác của Nhật Bản mà cụ thể trong năm 2015 là hướng tới thành lập Cộng đồng ASEAN. Bên cạnh ngoại giao ODA thì Nhật Bản cũng đã triển khai nhiều hoạt động ngoại giao kinh tế khác với ASEAN và đã đạt được nhiều kết quả khả quan khi kim ngạch thương mại hai chiều Nhật Bản – ASEAN và nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) của Nhật Bản vào ASEAN cũng luôn ở mức cao trong giai đoạn này. Trong giai đoạn này, Thủ tướng Abe Shinzo tiếp tục duy trì một hoạt động ngoại giao kinh tế khác được triển khai từ 2006 đó là Quỹ Hội nhập Nhật Bản – ASEAN (JAIF). Năm 2017, nhằm triển khai “Chiến lược tái phục hồi Nhật Bản” đã được chính phủ Nhật Bản thông qua vào năm 2016, Bộ Ngoại giao Nhật Bản và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản đã thực hiện Sáng kiến “Sáng tạo châu Á” – một sáng kiến kinh tế tập trung phát triển năng lực nguồn nhân lực châu Á.

### ***3.2.3. Tăng cường ngoại giao giá trị - Hướng tới “chung tâm nhìn, chung bản sắc, chung tương lai”***

Tháng 01/2013, ASEAN đã trở thành lựa chọn đầu tiên của Thủ tướng Abe Shinzo để đến thăm ngay khi bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai. Phát biểu về chuyến công du này, Thủ tướng Shinzo Abe đã nhận định “đây là bước đầu trong năm 2013 nhằm nâng cao quan hệ hợp tác mang tính chiến lược với ASEAN”, với nguyên tắc ngoại giao “cùng với các quốc gia thành viên ASEAN bảo vệ và thúc đẩy các giá trị phổ quát như tự do, dân chủ và nhân quyền cơ bản”. Tháng 12/2013, Hội nghị Cấp cao ASEAN – Nhật Bản đã được tổ chức tại Tokyo đánh dấu tầm quan trọng chiến lược của quan hệ ASEAN – Nhật Bản. Tại hội nghị các nhà lãnh đạo cũng đã thông qua Tuyên

bộ Tầm nhìn về Quan hệ Hữu nghị và Hợp tác ASEAN – Nhật Bản “Chung tầm nhìn, chung Bản sắc, chung Tương lai”, Kế hoạch Triển khai Tuyên bố Tầm nhìn và Tuyên bố chung ASEAN – Nhật Bản “Cùng hợp tác đối phó với các vấn đề khu vực và toàn cầu”, khẳng định sự hợp tác, gắn bó giữa ASEAN và Nhật Bản. Bên cạnh sự hợp tác chung với toàn khối ASEAN thì chính phủ Nhật Bản cũng đặc biệt chú trọng đến các nước khu vực Mekong. Tháng 07/2015, tại Hội nghị cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 7, Thủ tướng Abe Shinzo tiếp tục khẳng định: “Khu vực Mekong có vị trí chiến lược về giao thông đường bộ và đường biển, vì vậy sự hòa bình và ổn định ở khu vực này là cực kỳ quan trọng đối với Nhật Bản”. Đồng thời “Chiến lược Tokyo mới 2015” với mức viện trợ 750 tỷ Yên trong 03 năm (2015 – 2018) cũng đã được Thủ tướng Abe công bố thay thế cho Chiến lược Tokyo 2012 sau ba năm triển khai cùng với gói viện trợ 600 tỷ Yên giai đoạn 2012 – 2015. Năm 2018, tại Hội nghị cấp cao Nhật Bản – ASEAN lần thứ 21, kỷ niệm 45 năm quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản, Nhật Bản cũng đã nhấn mạnh và khẳng định sẽ cùng phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên ASEAN để duy trì và củng cố một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Mở rộng. Trong “Chiến lược Tokyo 2018 vì hợp tác Mekong – Nhật Bản” được thông qua tại Hội nghị Cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 10, định hướng hợp tác Mekong – Nhật Bản và Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Mở rộng được xác định là một trong những định hướng chính trong tương lai bởi với vị trí địa lý nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, khu vực Mekong sẽ được hưởng những lợi ích trực tiếp từ việc hiện thực hóa một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và mở rộng. Tháng 11/2019, Hội nghị Cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 11 đã diễn ra tại Bangkok, Thái Lan đã thông qua Tuyên bố chung của Hội nghị, ngoài những nội dung đã đề ra trong Chiến lược Tokyo 2018 thì có 03 nội dung quan trọng cũng đã được nhấn mạnh để thúc đẩy quá trình hiện thực hóa trong đó phát triển bền vững (SDGs) là một trong ba mục tiêu quan trọng nhất.

## **CHƯƠNG 4. TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2021: NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, TRIỂN VỌNG VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM**

### **4.1. Một số nhận xét và đánh giá**

#### ***4.1.1. Kết quả và hạn chế của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á***

Quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á đã đạt được những kết quả rất khả quan bao gồm: gia tăng cảm tình, củng cố niềm tin của các nước trong khu vực đối với Nhật Bản; nâng cao được vị thế và tầm ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong khu vực và góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy nền kinh tế của Nhật Bản phát triển.

Bên cạnh những thành tựu mà Nhật Bản đã đạt được trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á thì việc có thể đảm bảo được sự hài hòa trong hoạt động ngoại giao kinh tế, chính trị; sự quan ngại của người dân các nước ASEAN về chiến lược tăng cường sức mạnh quân sự cùng với sự hiện diện chưa đồng đều tại các nước ASEAN đang là những điểm hạn chế lớn, ảnh hưởng đến khả năng tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực.

#### ***4.1.2. Tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đến khu vực Đông Nam Á***

So với giai đoạn từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đến trước 2001, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2021 toàn diện, hệ thống và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó quá trình này cũng đã tác động rất lớn đến các quốc gia trong khu vực, bao gồm cả tích cực lẫn tiêu cực. Về tác động tích cực, đầu tiên chính là quá trình này đã đem lại nhiều cơ hội giao lưu, hợp tác văn hóa, giáo dục cho người dân khu vực. Hai là thông qua các chương trình hợp tác kinh tế và nguồn viện trợ phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện và nâng cao. Ba là các hoạt động triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đã gián tiếp nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của sức mạnh mềm. Cuối cùng là sự

tiếp nhận và thâm nhuần ý tưởng về các giá trị phổ quát toàn cầu và một cộng đồng hòa bình, ổn định, thịnh vượng mà Nhật Bản đã nỗ lực “truyền bá” thông qua các chính sách ngoại giao giá trị trong những năm qua. Về tác động tiêu cực, trong quá trình hấp thu và tiếp nhận văn hóa Nhật Bản, việc đảm bảo được tính chọn lọc còn rất khó khăn. Ảnh hưởng tiêu cực từ những mặt trái của các sản phẩm văn hóa đại chúng của Nhật Bản cũng tác động rất lớn đến thị hiếu và tính thẩm mỹ về thuần phong mỹ tục của một bộ phận thanh thiếu niên trong khu vực. Ngoài ra, sự ảnh hưởng quá lớn của sức mạnh mềm Nhật Bản cũng có khả năng chi phối của các quốc gia Đông Nam Á trong việc đưa ra các quyết sách, hành động đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế và chính trị. Bên cạnh đó, trước tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản, các nước cũng bị sức ép rất lớn từ các đối thủ cạnh tranh khác của Nhật Bản trong khu vực trong nỗ lực tranh giành sự ủng hộ. Trong các hoạt động nội khối của ASEAN, những bất đồng nhất định trên một số vấn đề, lĩnh vực có thể xảy ra giữa nhóm các quốc gia có xu hướng ủng hộ Nhật Bản với nhóm các quốc gia đang nhận được sự ủng hộ từ Trung Quốc.

## **4.2. Triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á**

### **4.2.1. Điểm mạnh**

Một là nguồn lực sức mạnh mềm của quốc gia này, tập trung ở ba nguồn chính, bao gồm: văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển, ngoại giao giá trị và chính sách đối ngoại.

Hai là sự xuyên suốt, thống nhất trong phương châm trong chiến lược phát triển sức mạnh mềm dựa trên triết lý cốt lõi là “cộng sinh” đã được Thủ tướng Koizumi đề xuất từ những năm đầu thế kỉ 21-khi Nhật Bản bắt đầu tăng cường chú trọng đến phát triển sức mạnh mềm.

Ba là nền tảng vững chắc trong quan hệ giữa Nhật Bản và ASEAN, thể hiện qua thái độ tích cực, sự ủng hộ của người dân các nước ASEAN đối với Nhật Bản.

### **4.2.2. Điểm yếu**

Trước tiên là vấn đề lịch sử - một yếu điểm cố hữu của sức mạnh mềm Nhật Bản nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Thứ hai là những ảnh hưởng tiêu cực, những mặt trái của các sản phẩm văn hóa đại chúng mà Nhật Bản đang quảng bá.

Thứ ba, một điểm yếu nữa của Nhật Bản đó là việc đang thiếu một kênh truyền thông có tính toàn cầu như CNN hay BCC để có thể có tiếng nói trên toàn cầu. Đồng thời, điều này cũng liên quan chặt chẽ với yếu tố phổ biến của một số giá trị văn hóa truyền thống của Nhật Bản – những công cụ mà Nhật Bản đang sử dụng để phát triển sức mạnh mềm.

Thứ tư, nguồn lực tài chính phục vụ cho quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản bị ảnh hưởng rất lớn nhất là từ lúc dịch COVID-19 bùng phát cho đến nay.

Cuối cùng, dân số già cũng được nhìn nhận sẽ là một điểm yếu đối với triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản.

### **4.2.3. Cơ hội**

Thứ nhất, cục diện quan hệ quốc tế đang thay đổi theo hướng tăng cường hợp tác; mọi mâu thuẫn, xung đột được ưu tiên giải quyết trong hòa bình kéo theo đó là xu hướng lên ngôi của sức mạnh mềm trong quan hệ quốc tế.

Thứ hai, sự trỗi dậy gần đây của Trung Quốc kèm theo hàng loạt các động thái gây bất ổn trong khu vực đã tạo cơ hội để Nhật Bản chứng minh vai trò, trách nhiệm nước lớn trong các vấn đề khu vực và toàn cầu.

Thứ ba, cùng với sự gia tăng về vị thế, vai trò của Nhật Bản; nhu cầu hợp tác, giao lưu văn hóa - giáo dục với cường quốc Đông Bắc Á này từ các quốc gia Đông Nam Á cũng sẽ ngày càng gia tăng.

Thứ tư, cùng với sự phát triển về kinh tế, ổn định về chính trị; việc Nhật Bản đã thể hiện vai trò rất tích cực trong các hoạt động của các cơ chế, diễn đàn hợp tác song phương và đa phương cũng sẽ tạo ra nhiều cơ hội để quốc gia này tăng cường sức mạnh mềm.

Cuối cùng, bên cạnh những yếu tố đã kể trên thì việc Nhật Bản nhận được sự ủng hộ rất lớn từ chính người dân nước mình trong quá trình triển

khai sức mạnh mềm cũng sẽ đem đến nhiều cơ hội cho quốc gia này trong tương lai.

#### **4.2.4. Thách thức**

Thách thức đầu tiên xuất phát từ những bất ổn trong quan hệ quốc tế đang ngày càng tăng khi cục diện chính trị thế giới cũng như khu vực vẫn đang trong quá trình định hình, trật tự quyền lực vẫn đang có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Nằm trong khu vực đã xảy ra nhiều biến động chính trị nhất trong hai thập kỷ qua, thách thức để duy trì được vai trò và vị trí trong khu vực với Nhật Bản là rất lớn.

Thách thức thứ hai đến từ sự cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia khác cũng đang đẩy mạnh các hoạt động tăng cường sức mạnh mềm như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ. Với những quốc gia vốn là những cái nôi văn minh lớn của nhân loại như Trung Quốc, Ấn Độ thì điều này sẽ dễ dàng, thuận lợi hơn rất nhiều khi bản thân các giá trị văn hóa của hai quốc gia này đã có tính phổ quát cao.

Thách thức thứ ba là ở một mức độ nào đó, ám ảnh về phát xít Nhật vẫn còn trong lòng người dân một số nước Đông Nam Á. Nỗi ám ảnh này sẽ càng lớn mạnh hơn và dự cảm Nhật Bản một lần nữa sẽ trở lại thành cường quốc quân sự khi cả chính quyền cựu Thủ tướng Abe Shinzo cũng như tân Thủ tướng Suga Yoshihide đều rất đồng thuận trong kế hoạch nâng cao năng lực quân sự của Nhật Bản cũng như quyết tâm thay đổi Điều 9 trong Hiến pháp.

Thách thức cuối cùng xuất phát từ chính nội tại Nhật Bản, liên quan đến nguyện vọng điều chỉnh Điều 9 Hiến pháp. Việc sửa đổi bản Hiến pháp hòa bình không chỉ gây ra sự bất ổn nội bộ trong nước giữa người dân và chính phủ Nhật Bản mà còn chắc chắn sẽ nhận được các phản ứng có phần tiêu cực từ các quốc gia trong khu vực, do đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh, uy tín của Nhật Bản trong tương lai.

### **4.3. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam**

Trước những tác động của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm, việc nghiên cứu để phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế

những ảnh hưởng tiêu cực sẽ cung cấp những bài học kinh nghiệm có giá trị cho Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước. Theo đó, có thể đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam như sau: (1) Bảo tồn truyền thống, văn hóa quốc gia – Tăng cường phát triển sức mạnh mềm; (2) Đa dạng hóa quan hệ đối ngoại – Tăng cường phát triển kinh tế.

### **KẾT LUẬN**

Từ những nghiên cứu và phân tích trên về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, giai đoạn 2001-2021, tác giả luận án xin rút ra một số kết luận dưới đây:

Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, chính phủ Nhật Bản đã chủ trương sử dụng ngoại giao kinh tế để thay đổi hình ảnh, thiết lập quan hệ với các nước tại Đông Nam Á. Cho đến nay chính sách này đã đạt được nhiều thành tựu và góp phần hỗ trợ rất lớn cho Nhật Bản trong quá trình xây dựng và củng cố vai trò, vị thế trong khu vực. Tuy nhiên, bắt đầu từ những đầu thế kỉ 21, cùng với những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại, ngoại giao văn hóa đã được Nhật Bản tập trung phát triển nhằm tăng cường sức mạnh mềm quốc gia. Chính sự thành công của ngoại giao văn hóa đã là bàn đạp thuận lợi cho Nhật Bản tiếp tục triển khai chính sách ngoại giao kinh tế (ngoại giao ODA) cũng như ngoại giao giá trị chính trị. Có thể nói sự kết hợp của ba yếu tố này đã là chìa khóa then chốt cho những thành công của Nhật Bản trong quá trình triển khai và tăng cường sức mạnh mềm tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến nay.

Trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021, mặc dù Nhật Bản đã trải qua 9 đời Thủ tướng khác nhau dưới sự dẫn dắt của cả hai Đảng là Đảng Dân chủ Tự do và Đảng Dân chủ, Nhật Bản vẫn có được sự thống nhất nhất định trong định hướng phát triển quốc gia. Đó là sự tăng cường quan hệ, hợp tác với các nước ASEAN thể hiện qua việc Nhật Bản luôn duy trì vai trò là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu trong khu vực của các nước ASEAN; thúc đẩy các hoạt động giao lưu, văn hóa, giáo dục nhằm tăng cường sự hiểu biết,



thiện cảm, tin tưởng giữa người dân Nhật Bản và người dân các nước ASEAN; tích cực trong các hoạt động hướng tới những lợi ích chung, vì sự ổn định, hòa bình và thịnh vượng chung của khu vực dựa trên triết lý “cộng sinh”.

Trong luận án, có hai giai đoạn được chia ra tương ứng với sự điều chỉnh trong nội dung triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Giai đoạn 2001 – 2012: Nhật Bản tập trung phát triển công nghiệp văn hóa trong đó văn hóa đại chúng được xác định là trọng tâm. Ngoại giao ODA cũng tiếp tục được tăng cường với sự ưu tiên phát triển khu vực Mekong. Đồng thời hợp tác ngoại giao chính trị với sự đề cao các giá trị phổ quát cũng là định hướng phát triển của chính phủ Nhật Bản trong thời gian này. Giai đoạn 2013 – 2021: Nhật Bản chủ động tăng cường giao lưu văn hóa dựa trên tinh thần cùng hợp tác cùng phát triển, nhấn mạnh tinh thần, triết lý cộng sinh, tính đối đẳng. Đây cũng là giai đoạn Nhật Bản tái phục hồi kinh tế sau khủng hoảng cùng với sự điều chỉnh Hiến chương ODA, Nhật Bản tập trung thúc đẩy tăng trưởng bền vững toàn cầu. Đồng thời Nhật Bản tiếp tục tăng cường ngoại giao giá trị, nhấn mạnh vào sự liên kết bằng giá trị để cùng nhau xây dựng nền hòa bình, thịnh vượng chung của toàn khu vực.

Mặc dù hiện nay Nhật Bản đang phải đối mặt với sự cạnh tranh rất lớn từ các quốc gia khác trong và ngoài khu vực trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á nhưng dựa trên những thành tựu mà Nhật Bản đã đạt được, dựa trên những phân tích về cơ hội, về thách thức đối với Nhật Bản trong tương lai cũng như dựa trên những chủ trương, đường lối của chính phủ Nhật Bản trong chiến lược phát triển quốc gia trong tương lai thì có thể nói sức mạnh mềm vẫn sẽ là định hướng chiến lược trong chính sách đối ngoại của quốc gia này tại Đông Nam Á. Trước những vận động phức tạp và khó lường của tình hình quan hệ quốc tế trong khu vực, Nhật Bản có thể sẽ có những điều chỉnh trong cách tiếp cận cũng như trong phương thức triển khai nhưng mục tiêu sau cùng vẫn sẽ nhằm duy trì, củng cố và nâng tầm vai trò, vị thế của Nhật Bản trong và ngoài khu vực. Sức mạnh mềm của Nhật

Bản lúc đó sẽ là sự kết hợp linh hoạt giữa nhiều loại hình, nhiều yếu tố khác nhau mà ở một số lý thuyết quan hệ quốc tế, gọi là sức mạnh thông minh.

Trước sự triển khai toàn diện cả về ngoại giao văn hóa, hợp tác kinh tế & viện trợ phát triển và ngoại giao giá trị chính trị của Nhật Bản, các quốc gia Đông Nam Á mặc dù vẫn chịu sức ép rất lớn từ đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Nhật Bản là Trung Quốc nhưng phần lớn vẫn đã rất chủ động và tích cực trong việc tiếp nhận sức mạnh mềm của Nhật Bản. Sức lan tỏa của văn hóa Nhật Bản đang ngày càng tăng lên tại các quốc gia Đông Nam Á càng khiến cho sự yêu thích, cảm tình của người dân các nước này với Nhật Bản ngày càng nhiều, từ đó góp phần tác động tích cực đến tinh thần, thái độ cũng như hành vi của người dân các nước này với Nhật Bản.

Mặc dù có những sự khác biệt nhất định về thể chế cũng như trình độ phát triển kinh tế nhưng chính những điểm tương đồng trong văn hóa, tư tưởng; sự lâu đời trong lịch sử quan hệ bang giao cùng với sự gắn kết chặt chẽ trong các chương trình hợp tác cả về kinh tế, văn hóa, chính trị nên từ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á và chính Việt Nam cũng tham gia với vai trò là quốc gia tiếp nhận thì Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi để tiếp thu và chọn lọc những điểm tích cực để áp dụng linh hoạt trong quá trình phát triển sức mạnh mềm. Bên cạnh đó, qua sự nghiên cứu, nhìn nhận quá trình triển khai sức mạnh mềm từ Nhật Bản, Việt Nam cũng sẽ tự tạo nên thể chủ động nhất định trong việc tiếp nhận sức mạnh mềm từ Nhật Bản cũng như các quốc gia khác trong khu vực, từ đó sẽ hình thành nên những chính sách, chiến lược đối phó phù hợp vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia, vừa đảm bảo được tinh thần hướng tới sự hợp tác, hòa bình chung trong khu vực.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Võ Huyền Dung (2019), “Tứ giác kim cương (Mỹ - Nhật - Ấn - Úc) ở Ấn Độ - Thái Bình Dương: Cơ hội và Thách thức”, *Hội thảo Khoa học Quốc gia về Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam*, tr. 112 – 120.
2. Nguyen Vo Huyen Dung (2019), “Japan steps up in Indo-Pacific region”, *Strategic Vision for Taiwan Security*, Vol. 8 (42), pp. 4 – 11.
3. Nguyễn Võ Huyền Dung (2019), “Yếu tố kinh tế, chính trị và văn hóa trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á”, *2019 International Graduate Research Symposium Proceedings*, tr. 196 – 203.
4. Nguyen Vo Huyen Dung (2020), “Opportunities and Challenges of ASEAN in the United States' Free and Open Indo-Pacific Strategy”, *Humanities & Social Sciences Reviews, GIAP Journals*, Vol.8 (1), pp. 659 – 665.
5. Nguyễn Võ Huyền Dung (2020), “Chiến lược Cool Japan: Hiệu quả & Hạn chế”, *Hội thảo Khoa học Quốc gia về Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*, tr. 103 – 114.
6. Nguyen Vo Huyen Dung (2020), “Impacts of the Asia-Pacific security architecture on Vietnam-Japan relations”, *Hội thảo quốc tế về Triển vọng cấu trúc ở châu Á-Thái Bình Dương đến năm 2025 và đối sách của Việt Nam*, pp. 248 – 254.
7. Nguyen Vo Huyen Dung (2020), Vietnam's cultural diplomacy in integration period, *2020 International Graduate Research Symposium & 10th East Asia Chinese Teaching Forum Proceedings*, pp. 83 – 91.